



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Sea & Air Freight International

SAFI

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Quý : 04/2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	40,276,656,057	32,459,313,725	139,145,322,815	121,714,394,362
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02			-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03			-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40,276,656,057	32,459,313,725	139,145,322,815	121,714,394,362
4. Giá vốn hàng bán	11	15	36,019,939,962	27,746,864,908	119,311,767,695	105,509,036,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,256,716,095	4,712,448,817	19,833,555,120	16,205,357,404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1,951,211,603	3,248,990,220	12,358,211,617	15,948,716,375
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,166,970,496	2,796,696,859	6,945,971,495	7,689,183,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,040,957,202	5,164,742,178	25,245,795,242	24,464,890,745
11. Thu nhập khác	31	17	800,000		2,700,000	231,818,182
12. Chi phí khác	32	18	-		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		800,000	-	2,700,000	231,818,182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		4,041,757,202	5,164,742,178	25,248,495,242	24,696,708,927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	19	932,672,588	1,190,866,245	4,177,971,267	4,033,637,041
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62			-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		3,109,084,614	3,973,875,933	21,070,523,975	20,663,071,886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80					

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012



Trần Nguyên Hùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03 - IIA

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Công ty mẹ)

(Dạng tóm tắt)

Quý : 04/2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chi tiêu	Quý 04/2011	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,276,656,057	139,145,322,815
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40,276,656,057	139,145,322,815
4	Giá vốn hàng bán	36,019,939,962	119,311,767,695
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,256,716,095	19,833,555,120
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,951,211,603	12,358,211,617
7	Chi phí tài chính	-	-
8	Chi phí bán hàng	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,166,970,496	6,945,971,495
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,040,957,202	25,245,795,242
11	Thu nhập khác	800,000	2,700,000
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	800,000	2,700,000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,041,757,202	25,248,495,242
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	932,672,588	4,177,971,267
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,109,084,614	21,070,523,975
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Tổng Giám đốc



Trần Nguyên Hùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI
Sea & Air Freight International
 www.safi.com.vn
 39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Công ty mẹ)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 04-2011	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		66,462,453,559	78,217,459,687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,580,579,499	46,531,209,773
1. Tiền	111	3	27,580,579,499	29,031,209,773
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	17,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,662,921,531	26,427,932,293
1. Phải thu của khách hàng	131		11,575,880,864	8,104,009,442
2. Trả trước cho người bán	132		325,156,469	230,871,817
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	4	12,761,884,198	18,093,051,034
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,218,952,529	5,258,317,621
1. Chi phí trả trước	151		103,076,823	292,531,976
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			156,164,227
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	4,115,875,706	4,809,621,418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		125,450,523,276	122,733,560,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



II. Tài sản cố định	220		107,451,107,400	104,734,144,700
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	88,502,243,684	91,460,977,924
Nguyên giá	222		109,638,080,708	108,497,204,814
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,135,837,024)	(17,036,226,890)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	9,550,368,263	9,683,230,739
Nguyên giá	228		9,882,524,453	9,882,524,453
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(332,156,190)	(199,293,714)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	9,398,495,453	3,589,936,037
III. Bất động sản đầu tư	240			
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	17,999,415,876	17,999,415,876
1. Đầu tư vào công ty con	251		8,657,473,876	8,657,473,876
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,736,380,000	7,736,380,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,605,562,000	1,605,562,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		191,912,976,835	200,951,020,263

95-
QTV
HÀNG
VÀ
SAR
(TP. H)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 04-2011	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)	300		60,702,019,124	74,947,554,566
I. Nợ ngắn hạn	310		60,352,586,429	74,712,683,805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		14,259,651,848	18,059,587,499
3. Người mua trả tiền trước	313		13,559,783,489	12,056,712,989
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1,963,211,105	2,366,847,055
5. Phải trả người lao động	315			5,979,236,055
6. Chi phí trả trước	316		46,800,000	79,527,273
7. Phải trả cho nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	30,760,969,290	35,333,223,062
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(237,829,303)	837,549,872
II. Nợ dài hạn	330		349,432,695	234,870,761
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		349,432,695	234,870,761
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		131,210,957,711	126,003,465,697
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	131,210,957,711	126,003,465,697
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82,899,818,054	82,899,818,054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33,636,112,600	33,636,112,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			1,361,753,272
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,264,374,396	5,198,067,208
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7,410,652,661	2,907,714,563
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		191,912,976,835	200,951,020,263

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 04-2011	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			USD 782,028.29	USD 884,139.65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

Ngày 20 tháng 01 năm 2012



Trần Nguyên Hùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số CBTT - 03

Sea & Air Freight International

www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST : 0301471330

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT (Công ty mẹ)

Quý : 04-2011

Đơn vị tính : Đồng

STT	Nội dung	Số cuối quý 04-2011	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	66,462,453,559	78,217,459,687
	Tiền và các khoản tương đương tiền	37,580,579,499	46,531,209,773
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	24,662,921,531	26,427,932,293
	Hàng tồn kho	-	-
	Tài sản ngắn hạn khác	4,218,952,529	5,258,317,621
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	125,450,523,276	122,733,560,576
	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	Tài sản cố định	107,451,107,400	104,734,144,700
	Tài sản cố định hữu hình	88,502,243,684	91,460,977,924
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	9,550,368,263	9,683,230,739
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,398,495,453	3,589,936,037
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	17,999,415,876	17,999,415,876
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	191,912,976,835	200,951,020,263
IV	NỢ PHẢI TRẢ	60,702,019,124	74,947,554,566
1	Nợ ngắn hạn	60,352,586,429	74,712,683,805
2	Nợ dài hạn	349,432,695	234,870,761
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	131,210,957,711	126,003,465,697
1	Vốn chủ sở hữu	131,210,957,711	126,003,465,697
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	33,636,112,600
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1,361,753,272
	Các quỹ	7,264,374,396	5,198,067,208
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7,410,652,661	2,907,714,563
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	191,912,976,835	200,951,020,263

Kế toán trưởng

Võ Thị Phương Lan

Ngày 20 tháng 01 năm 2012



Trần Nguyên Hùng



® CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Mẫu số B 03 - DN

Sea & Air Freight International

SAFI www.safi.com.vn

39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

MST: 0301471330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Công ty mẹ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 04/2011	Lũy kế đến Quý 04/2010	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		476,467,879,446	516,870,534,595	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(192,212,022,107)	(269,533,541,307)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(39,538,816,364)	(33,764,960,882)	
4. Tiền chi trả lãi vay	4		0	0	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(4,515,367,007)	(4,125,181,947)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		59,833,558,033	56,825,111,508	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(298,744,316,768)	(262,232,273,612)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,290,915,233	4,039,688,355	
			0	0	
			0	0	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8,545,629,890)	(6,714,983,937)	
			0	0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	
			2,700,000	231,818,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(2,500,000,000)	
			0	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
			0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	201,122,000	
			0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,736,355,883	10,515,558,477	
			0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,193,425,993	1,733,514,722	
			0	0	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
			0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
			0	0	
			0	0	



3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,434,971,500)	(4,144,990,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,434,971,500)	(4,144,990,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8,950,630,274)	1,628,212,577
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,531,209,773	43,821,528,924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	1,081,468,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37,580,579,499	46,531,209,773
(70=50+60+61)				

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Tổng giám đốc



Trần Nguyên Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 04 Năm 2011****1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009 do Sở Kế

hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi số Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty là 0301471330.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 39 Đoàn Như Hải, Phường 4, Quận 4, T.p Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 82.899.818.054 đồng. Tương đương 8.289.981 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con		
Công ty Liên doanh Đại lý Vận tải COSFI	Tp HCM	Dịch vụ Đại lý kho vận, giao nhận hàng hóa, đại lý container, dịch vụ cung ứng hàng hải cho các hãng tàu
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Hải Phòng	Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty liên kết		
Công ty TNHH KCTC Việt Nam	Tp HCM	Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ kho bãi và lưu hàng hóa; Dịch vụ bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ đại lý tàu biển
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	Tp HCM	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải

Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh

Công ty có các Chi nhánh, Xí nghiệp và Điểm kinh doanh tại các Tỉnh, Thành phố là Hà Nội, Hải phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quy Nhơn và Vũng Tàu thực hiện các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 063595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998 và Đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25/08/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đại lý vận tải;
- Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa;
- Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa;
- Đại lý tàu biển, môi giới hàng hải;
- Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Mua bán: Thực phẩm tươi sống, đồ gỗ nội thất, quần áo may sẵn, giày dép, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh và phụ kiện;
- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh);
- Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển;
- Sản xuất, mua bán bao bì, chèn lót;
- Đóng gói bao bì hàng hóa;
- Mua bán động vật sống, bò sát (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), hàng thủy, hải sản;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Mua bán gốm sứ, sơn mài và hàng thủ công mỹ nghệ;
- Vận tải đa phương quốc tế;
- Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ gỗ gia dụng, máy móc, thiết bị, phụ kiện hàng điện tử, điện lạnh (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Sản xuất, gia công quần áo, giày dép (không sản xuất, gia công tại trụ sở);
- Mua bán, cho thuê vỏ container;
- Phát chuyển nhanh hàng hóa.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 447,1 m² đất tại số nhà 209 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đakao, quận 1, Tp Hồ Chí Minh với thời gian sử dụng lâu dài;
- Quyền sử dụng 9.488,4 m² đất tại Lô 39, đường số 2, Khu công nghiệp Đà Nẵng, Tp Đà Nẵng với thời gian sử dụng 35 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Thay đổi chính sách kế toán trong năm

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch

toán trên tài khoản 413 - "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Tiền mặt	3,097,138,599		3,813,967,033	
Tiền gửi ngân hàng	24,483,440,900		25,217,242,740	
Các khoản tương đương tiền (*)	10,000,000,000		17,500,000,000	
Cộng	37,580,579,499		46,531,209,773	

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP An Bình với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất là 14%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Phải thu cước xuất phòng Air	7,187,856,947		14,709,006,811	
Phải thu cước xuất phòng Sea	3,542,544,361		1,455,220,010	
Phải thu cước THC phòng Sea	-		226,129,100	
Phải thu cước nhập các hãng đại lý	1,110,465,208		787,527,167	
Tạm ứng cổ tức cho các cổ đông	-		-	
Phải thu khác	921,017,682		915,167,946	
Cộng	12,761,884,198		18,093,051,034	

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Tạm ứng	1,977,136,788		1,902,000,000	
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,138,738,918		2,907,621,418	
Cộng	4,115,875,706		4,809,621,418	

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	86,800,204,854	21,302,945,776	394,054,184	108,497,204,814
2. Số tăng trong năm	-	1,117,852,000	50,738,182	1,168,590,182
- Mua sắm mới	-	1,117,852,000	50,738,182	1,168,590,182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-			-
3. Số giảm trong năm	-	27,714,288	-	27,714,288
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	27,714,288	-	27,714,288
4. Số dư cuối kỳ	86,800,204,854	22,393,083,488	444,792,366	109,638,080,708
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	10,601,886,092	6,241,195,309	193,145,489	17,036,226,890
2. Số tăng trong năm	2,161,431,704	1,871,882,843	73,686,051	4,107,000,598
- Trích khấu hao	2,161,431,704	1,871,882,843	73,686,051	4,107,000,598
3. Số giảm trong năm	-	7,390,464	-	7,390,464
- Thanh lý, nhượng bán			-	-
- Giảm khác		7,390,464	-	7,390,464
4. Số dư cuối kỳ	12,763,317,796	8,105,687,688	266,831,540	21,135,837,024
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	76,198,318,762	15,061,750,467	200,908,695	91,460,977,924
2. Cuối kỳ	74,036,887,058	14,287,395,800	177,960,826	88,502,243,684

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất
I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	9,882,524,453
2. Số tăng trong năm	-
- Tăng khác	-
3. Số giảm trong năm	-
4. Số dư cuối kỳ	9,882,524,453
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế	
1. Số dư đầu năm	199,293,714
2. Số tăng trong năm	132,862,476
- Trích khấu hao	132,862,476
3. Số giảm trong năm	-
4. Số dư cuối kỳ	332,156,190

III. Giá trị còn lại

1. Đầu năm

9,683,230,739

2. Cuối kỳ

9,550,368,263

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	9,398,495,453		1,431,053,527	
- Chi phí tư vấn thiết kế xây dựng cao ốc	9,398,495,453		1,431,053,527	
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-		2,158,882,510	
- Tổ hợp kho Đà Nẵng			703,382,510	
- Tổ hợp kho Quận 7			1,455,500,000	
Mua sắm tài sản cố định	-		-	
- Xe tải FAW				
Cộng	9,398,495,453		3,589,936,037	

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Đầu tư vào công ty con	8,657,473,876		8,657,473,876	
- Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi	5,029,129,876		5,029,129,876	
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	3,628,344,000		3,628,344,000	
Đầu tư vào công ty liên kết	7,736,380,000		7,736,380,000	
- Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam)	4,350,780,000		4,350,780,000	
- Công ty TNHH KCTC Việt Nam	3,385,600,000		3,385,600,000	
Đầu tư dài hạn khác	1,605,562,000		1,605,562,000	
Cộng	17,999,415,876		17,999,415,876	

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi (*)	Tp HCM	51%	51%	Đại lý vận tải
Công ty TNHH SITC Việt Nam (**)	Hải Phòng	51%	51%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty Freightworld Pte.Ltd và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000232 chứng nhận lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty Liên doanh Đại lý vận tải Cosfi là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 306.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty Freightworld Pte.Ltd góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty Safi với Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited và Giấy chứng nhận đầu tư số 021022000145 chứng nhận lần đầu ngày 08 tháng 05 năm 2009 vốn điều lệ của Công ty TNHH SITC Việt Nam là 400.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Safi góp 204.000 USD chiếm 51% vốn điều lệ; Công ty SITC Shipping Asia Pte.Limited góp 196.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) (*)	Tp HCM	45%	45%	Dịch vụ GN quốc tế và KD vận tải
Công ty TNHH KCTC Việt Nam (**)	Tp HCM	23%	23%	DV vận tải, kho vận và giao nhận

(*) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ (Bên B), Công ty TNHH Yusen Air & Sea service (Bên C) vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen (Việt Nam) là 600.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Bên B góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Bên C góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ

(**) Theo Hợp đồng Liên doanh giữa các bên là Công ty Safi (Bên A), Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Sài Gòn (Bên B), Công ty Cổ phần Tư vấn và Liên kết doanh nghiệp Việt (Bên C), KCTC (Bên D) và Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000233 chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 26/11/2008 vốn điều lệ của Công ty TNHH KCTC Việt Nam là 900.000 USD trong đó vốn góp của các bên như sau: Bên A góp

207.000 USD chiếm 23% vốn điều lệ; Bên B góp 92.000 USD chiếm 10% vốn điều lệ, Bên C góp 160.000 USD chiếm 18% vốn điều lệ và KCTC góp 441.000 USD chiếm 49%

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Đầu tư trái phiếu		5,000,000		5,000,000
Công ty Vinalines		1,500,000,000		1,500,000,000
Thẻ hội viên Golf		100,562,000		100,562,000
Cộng		1,605,562,000		1,605,562,000

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ		-		-
Cộng		-		-

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	627,889,102		456,131,130	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	932,672,588		1,270,068,328	
Các loại thuế khác	402,649,415		640,647,597	
Cộng	1,963,211,105		2,366,847,055	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	VND	01/01/2011	VND
Kinh phí công đoàn	785,610,729		568,949,189	
Bảo hiểm xã hội	(23,692,022)		80,626,555	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	182,000,000		162,000,000	
Phải trả, phải nộp khác	29,817,050,583		34,521,647,318	
<i>Phải trả cước nhập các hãng đại lý</i>	<i>23,345,377,211</i>		<i>22,569,058,755</i>	
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>(572,754,662)</i>		<i>3,216,876,513</i>	
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	<i>2,635,035,732</i>		<i>3,892,200,301</i>	
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>1,747,234,698</i>		<i>1,659,320,850</i>	
<i>Chi nhánh Quy Nhơn</i>	<i>553,158,042</i>		<i>862,119,271</i>	
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>(19,969,000)</i>		-	
<i>Phải trả cước xuất phòng Sea</i>	-		-	
<i>Phải trả cước THC phòng Sea</i>	-		-	
<i>Thuế cước</i>	<i>160,845</i>		<i>160,845</i>	
<i>Khác</i>	<i>2,128,807,717</i>		<i>2,321,910,783</i>	
Cộng	30,760,969,290		35,333,223,062	

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	14.21%	11,782,437,711	14.21%	11,782,437,711
Vốn góp của đối tượng khác	85.79%	71,117,380,343	85.79%	71,117,380,343
Cộng	100%	82,899,818,054	100%	82,899,818,054

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,899,818,054	82,899,818,054
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>82,899,818,054</i>	<i>82,899,818,054</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>82,899,818,054</i>	<i>82,899,818,054</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,434,971,500	4,144,990,500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>12,434,971,500</i>	<i>4,144,990,500</i>

Tỷ lệ chia cổ tức 15% bằng tiền mặt trên mệnh giá của cổ phiếu theo Nghị Quyết số 02-2011/NQ/HĐQT ngày 27/4/2011

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,289,981	8,289,981
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,289,981</i>	<i>8,289,981</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,289,981	8,289,981
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,289,981</i>	<i>8,289,981</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	7,264,374,396	5,198,067,208
Cộng	7,264,374,396	5,198,067,208

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,276,656,057	35,195,444,611
Cộng	40,276,656,057	35,195,444,611

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36,019,939,962	30,852,282,945
Cộng	36,019,939,962	30,852,282,945

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	419,458,268	388,116,645
Cổ tức, lợi nhuận được chia	311,066,852	6,847,329,707
+ Công ty TNHH YUSEN Việt Nam	-	6,847,329,707
+ Công ty liên doanh đại lý vận tải Cosfi		
+ Công ty TNHH KCTC Việt Nam	311,066,852	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,220,686,483	1,489,790,973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Cộng	1,951,211,603	8,725,237,325

17 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Thu thanh lý, bán TSCĐ	800,000	-
Cộng	800,000	-

18 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Chi thanh lý, bán TSCĐ	-	-
Cộng	-	-

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4-2011 VND	Quý 4-2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,041,757,202	11,536,479,006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(311,066,852)	(6,847,329,707)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(311,066,852)	(6,847,329,707)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(311,066,852)	(6,847,329,707)
Tổng lợi nhuận tính thuế	3,730,690,350	4,689,149,299
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	932,672,588	1,172,287,325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	932,672,588	1,172,287,325
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1,062,735,722	1,125,125,588
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1,062,735,722)	(1,125,125,588)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	932,672,588	1,172,287,325

20 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010.

Kế toán trưởng



Võ Thị Phương Lan



Trần Nguyễn Hùng